

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **310/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 01/7/2020.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Khắc Chung.
2. Ông Nguyễn Văn Giữ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yển - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 62/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về “*tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: tổ 6, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. Địa chỉ cư trú: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh An Giang.

Chị N có mặt tại phiên tòa. Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N trình bày như sau:*

Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện quen nhau rồi kết hôn nhân vào năm 2017, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 226 cấp ngày 03/11/2017. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bên nhà chồng, đến hơn một năm sau thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường hay cự cãi, anh T chỉ lo ăn chơi, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, chị N đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được. Sau đó, vợ chồng về bên nhà mẹ ruột chị N sống được vài tháng thì anh T lại gây mâu thuẫn, cãi vã với chị N và đập phá đồ đạc trong nhà rồi tự ý bỏ đi về bên nhà anh T sống đến nay đã hơn 05 tháng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, chị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Quỳnh V1, sinh ngày 16/9/2017. Hiện cháu V1 đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên hòa giải, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú và hôn nhân của anh T.

** Tại phiên tòa:*

Chị N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm về trình tự tố tụng và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng là chị N cũng đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng anh T vắng mặt, không gửi ý kiến trình bày cho Tòa án và không đến tham dự phiên hòa giải, phiên tòa là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh T; Về con chung: giao cháu Nguyễn Quỳnh V1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp ly hôn, nuôi con*" và Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thủ tục tố tụng:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, chị N có mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai, không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Chị Trần Thị Tuyết N và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn nhân vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 226 cấp ngày 03/11/2017 nên xét hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N, chị N cho rằng nguyên nhân ly hôn là do anh T chỉ lo ăn chơi, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, chị N đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được, từ đó vợ chồng thường hay cự cãi, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Có

lần chị và anh T cãi vã với nhau, anh T đã đập phá đồ đạc trong nhà mẹ chị và tự bỏ về nhà mẹ ruột sống, tính đến nay vợ chồng ly thân đã gần 08 tháng. Nhân thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn nên chị cương quyết yêu cầu ly hôn với anh T.

Quá trình giải quyết vụ án đến tại phiên toà hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ và qua xác minh được biết anh T vẫn còn đang sinh sống tại địa phương nhưng anh vẫn vắng mặt, không đến tham gia phiên hòa giải và phiên tòa, cũng không có văn bản ý kiến trình bày về việc chị N xin ly hôn, cho thấy anh T đã tự từ bỏ quyền lợi của mình và không có thiện chí muốn hàn gắn lại tình cảm với chị N.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh T và chị N đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C và theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Chị N và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Quỳnh V1, sinh ngày 16/9/2017. Hiện cháu V1 đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, xét thấy cháu V1 hiện chưa đủ 36 tháng tuổi, đang sống ổn định với chị N, chị N lại có công việc, thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc tốt cho cháu V1. Để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu nên Hội đồng xét xử giao cháu V1 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và Điều 58, 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tuy nhiên, về quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con và người không trực tiếp nuôi con được quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, chị N và những thành viên trong gia đình không được cản trở anh T đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc của hai bên, của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 226 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 03/11/2017 cho Trần Thị Tuyết N và Nguyễn Văn T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Quỳnh V1, sinh ngày 16/9/2017, hiện cháu V1 đang sống với chị N.

Giao cháu V1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động được.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Chị N và những thành viên trong gia đình không được cản trở anh T đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0006198 ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Tuyết N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. C;
- Chi cục THA DS H. C;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung